BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NGUYỄN THỊ THU THỦY

Digitally signed by NGUYỄN THỊ THU THỦY
DN: C=VN, S=HÀ TĨNH, L=Hà Tĩnh, O=Công Ty Cp Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Áng, OU=Phòng Kinh Doanh, CN=NGUYỄN THỊ THU THỦY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 183553404
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-02-05 13:25:18
Foxit Reader Version: 9.3.0

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Trần Tiến Đại	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Phan Duy Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông: Vương Dũng Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Nam Hải	Thành viên
Bà: Trần Thị Thu Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3000413193 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Số: 030221. 003 /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 02 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cái Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Đức Trọng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**84.754.535.684**	**169.510.154.711**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**295.420.146**	**338.090.624**
111	1. Tiền		295.420.146	338.090.624
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**5.350.695.890**	**2.240.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.350.695.890	2.240.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**54.048.628.842**	**105.326.832.078**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	47.148.339.400	102.295.914.465
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.167.316.977	551.405.467
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.752.972.465	2.479.512.146
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.020.000.000)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**24.029.378.988**	**60.412.952.718**
141	1. Hàng tồn kho		24.029.378.988	60.412.952.718
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.030.411.818**	**1.192.279.291**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.030.411.818	1.192.279.291
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**191.062.952.909**	**206.039.919.817**
220	**I. Tài sản cố định**		**168.610.534.527**	**182.679.092.088**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	157.974.616.548	172.043.174.109
222	*- Nguyên giá*		*325.356.797.237*	*325.003.710.514*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(167.382.180.689)*	*(152.960.536.405)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.635.917.979	10.635.917.979
228	*- Nguyên giá*		*10.897.817.979*	*10.897.817.979*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(261.900.000)*	*(261.900.000)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**1.989.142.459**	**1.449.769.561**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.989.142.459	1.449.769.561
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**20.463.275.924**	**21.911.058.168**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.463.275.924	21.911.058.168
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**275.817.488.593**	**375.550.074.528**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**116.400.421.896**	**206.970.013.949**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**99.252.461.339**	**185.617.439.736**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.517.813.692	111.612.995.284
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.042.550.177	3.731.629.815
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	33.540.881.644	42.587.922.991
314	4. Phải trả người lao động		2.671.582.732	3.086.627.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	985.100.317	1.042.033.440
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.035.909.544	9.840.159.438
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.589.905.323	9.810.221.991
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.339.000.000	2.240.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.529.717.910	1.665.849.374
330	**II. Nợ dài hạn**		**17.147.960.557**	**21.352.574.213**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.000.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	14.147.960.557	21.352.574.213
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**159.417.066.697**	**168.580.060.579**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**159.417.066.697**	**168.580.060.579**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*124.996.120.000*	*124.996.120.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	29.316.539.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.420.946.697	14.267.401.043
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*4.267.455.042*	*4.836.044.661*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*153.491.655*	*9.431.356.381*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**275.817.488.593**	**375.550.074.528**

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Bùi Đức Duy	Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.153.442.250.286**	**2.087.143.477.522**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	313.009.125	4.199.610.400
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.153.129.241.161**	**2.082.943.867.122**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.110.411.341.874**	**2.023.149.848.469**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**42.717.899.288**	**59.794.018.653**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	498.465.034	1.681.531.779
22	7. Chi phí tài chính	27	4.305.989.147	4.208.764.912
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.184.930.129*	*4.208.764.912*
25	8. Chi phí bán hàng	28	40.917.016.903	44.675.958.235
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.067.757.353	5.231.273.312
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(7.074.399.081)**	**7.359.553.972**
31	11. Thu nhập khác	30	9.165.359.742	6.001.677.223
32	12. Chi phí khác	31	20.713.741	115.470.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**9.144.646.001**	**5.886.207.223**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.070.246.920**	**13.245.761.196**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.784.755.265	1.009.814.626
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**285.491.655**	**12.235.946.570**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**23**	**761**

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Bùi Đức Duy	Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.070.246.920***	***13.245.761.196***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***11.419.431.621***	***17.671.338.237***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.357.876.723	14.540.523.422
03	- Các khoản dự phòng		1.119.000.000	(758.203.718)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.242.375.230)	(319.746.379)
06	- Chi phí lãi vay		4.184.930.129	4.208.764.912
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***13.489.678.541***	***30.917.099.432***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		52.765.813.514	(45.490.674.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.383.573.730	(45.663.970.493)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(76.376.631.601)	107.804.456.823
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.059.037.052	(1.131.859.580)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.204.137.464)	(4.216.093.835)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.511.587.294)	(623.724.265)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.334.811.000)	(3.461.738.252)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***17.270.935.478***	***38.133.495.400***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.172.484.888)	(8.081.053.095)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.000.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.110.695.890)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		229.170.446	279.371.146
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.054.010.332)***	***(7.801.681.949)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		266.397.702.515	438.588.972.016
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(274.822.632.839)	(462.050.229.706)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.834.665.300)	(7.654.554.800)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(14.259.595.624)***	***(31.115.812.490)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(42.670.478)**	**(783.999.039)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**338.090.624**	**1.122.089.663**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**295.420.146**	**338.090.624**

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Bùi Đức Duy	Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 179 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 179 người.)

Lĩnh vực kinh doanh
- Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và giá bán trên thị trường xăng dầu thế giới giảm dẫn đến sản lượng và đơn giá bán xăng dầu trong năm đều giảm. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn hàng bán và lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 đều giảm mạnh so với năm trước.
Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với 20.000m2 đất dự phòng dầu khí của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng với giá trị là 10,8 tỷ đồng dẫn đến thu nhập khác trong năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	8 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	178.192.546	33.267.868
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.227.600	116.732.236
Tiền đang chuyển	-	188.090.520
	295.420.146	**338.090.624**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.350.695.890	-	2.240.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.350.695.890	-	2.240.000.000	-
	5.350.695.890	**-**	**2.240.000.000**	**-**

(*) Tiền gửi theo các hợp đồng với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hướng Thiện	3.289.588.179	-	3.281.316.929	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	215.556.260	-	39.167.619.412	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	3.500.000.000	-	3.070.084.630	-
- Công ty TNHH Phú Hải	5.266.822.025	-	8.775.165.444	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	528.342.300	-	7.012.627.146	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	1.949.176.900	-	6.536.449.319	-
- Công ty TNHH và Thương mại Tổng hợp Việt Dung	-	-	2.100.768.112	-
- Công ty TNHH Hồng Vân	862.531.460	-	2.789.972.410	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.536.322.276	-	29.561.911.062	-
	47.148.339.400	**-**	**102.295.914.465**	**-**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**526.753.560**	**-**	**39.576.088.747**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH xây dựng thương mại thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nam	1.112.316.977	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Thương mại Miền Trung	-	-	484.556.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	55.000.000	-	66.849.467	-
	1.167.316.977	**-**	**551.405.467**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	391.460.000	-	135.390.195	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	1.111.543.422	-	1.464.204.457	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu về tiền bán hàng PVOIL Easy	-	-	1.264.800	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng về tiền bán hàng PVOIL Easy	-	-	135.618.189	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy	82.531.827	-	201.052.190	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy	322.626.900	-	115.609.272	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL	499.200.870	-	217.848.730	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy	31.065.800	-	5.945.620	-
- Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	150.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	5.241.478	-	4.048.920	-
- Dự thu lãi tiền gửi	129.803.693	-	40.375.233	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung (*)	3.400.000.000	(1.020.000.000)	-	-
- Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI - CN Bắc Trung Bộ tiền bảo hiểm sữa chữa khắc phục sự cố	233.839.091	-	-	-
- Phải thu khác	305.659.384	-	8.154.540	-
	6.752.972.465	**(1.020.000.000)**	**2.479.512.146**	**-**

(*) Khoản phải thu khác liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với 20.000m2 đất dự phòng dầu khí của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/DKVA-HCCNMT/HĐCN ngày 02/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/03/2019 với giá bán 10,8 tỷ đồng. Giá trị còn phải thu tại ngày 31/12/2020 là 3,4 tỷ đồng đã quá hạn trên 06 tháng.

b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**1.071.131.740**	**-**	**677.338.801**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ *Phải thu khác*	*3.400.000.000*	*2.380.000.000*	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung	3.400.000.000	2.380.000.000	-	
	3.400.000.000	**2.380.000.000**	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	24.029.378.988	-	60.412.952.718	-
	24.029.378.988	**-**	**60.412.952.718**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Trinh	437.368.144	-
Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân (*)	520.173.321	520.173.321
Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận	905.178.058	883.778.758
Công trình khác	126.422.936	45.817.482
	1.989.142.459	**1.449.769.561**

(*) Thực hiện tăng Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang theo Thông báo số 361/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 10 tháng 09 năm 2020 về xử lý tồn tại dự án của Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân vào chi phí khác khi UBND tỉnh mới tạm dừng cấp phép xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	214.928.235.355	93.107.350.672	15.772.193.646	862.835.602	333.095.239	325.003.710.514
- Mua trong năm	-	390.300.000	-	-	-	390.300.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.242.811.990	-	-	-	-	1.242.811.990
- Thanh lý, nhượng bán	(1.280.025.267)	-	-	-	-	(1.280.025.267)
- Phân loại lại	(223.077.273)	223.077.273	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**214.667.944.805**	**93.720.727.945**	**15.772.193.646**	**862.835.602**	**333.095.239**	**325.356.797.237**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.191.750.104	54.112.211.943	10.846.878.465	716.012.858	93.683.035	152.960.536.405
- Khấu hao trong năm	8.687.705.668	4.709.898.010	1.505.314.451	63.632.274	41.636.904	15.008.187.307
- Thanh lý, nhượng bán	(586.543.023)	-	-	-	-	(586.543.023)
- Phân loại lại	(4.647.443)	4.647.443	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**95.288.265.306**	**58.826.757.397**	**12.352.192.916**	**779.645.132**	**135.319.939**	**167.382.180.689**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	127.736.485.251	38.995.138.729	4.925.315.181	146.822.744	239.412.204	172.043.174.109
Tại ngày cuối năm	**119.379.679.499**	**34.893.970.548**	**3.420.000.730**	**83.190.470**	**197.775.300**	**157.974.616.548**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.605.400.499 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.265.714.414 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
Số dư cuối năm	**10.635.917.979**	**261.900.000**	**10.897.817.979**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	261.900.000	261.900.000
Số dư cuối năm	**-**	**261.900.000**	**261.900.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối năm	**10.635.917.979**	**-**	**10.635.917.979**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.635.917.979 VNI
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 261.900.000 VND

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:

- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m² tại thôn Đồng Dưa, xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m² (trong đó 717 m² đất ở và 92 m² đất trồng cây) tại xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
- Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m² tại xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m² (Trong đó 571 m² đất ở và 349 m² đất trồng cây) tại Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen	521.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh	30.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Giá	400.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm	75.600.000	75.600.000
- Chi phí sửa chữa phao luồng	-	161.867.473
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Nầm	3.630.000	3.630.000
	1.030.411.818	**1.192.279.291**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1)	8.903.680.000	9.093.120.000
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.594.056.475	3.685.430.792
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1)	1.970.747.064	2.039.622.163
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	3.114.898.276	3.804.730.109
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	486.043.301	1.017.096.037
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	803.693.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các Cửa hàng Xăng dầu (3)	883.442.763	912.178.472
- Chi phí trả trước dài hạn khác	907.638.294	555.187.595
	20.463.275.924	**21.911.058.168**

(1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.

(2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuế đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Trong năm 2020 Công ty phân bổ chi phí trên tương ứng với phần diện tích thực hiện chuyển nhượng một phần (20.000 m²/ 80.000m2) của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng.

(3) Đây là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng của các Cửa hàng xăng dầu, trong đó, Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc, xã Thuận Lộc, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh số tiền là 509.334.711 đồng được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuế đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Giá trị đền bù giải phóng mặt của các cửa hàng xăng dầu còn lại được phân bổ theo thời gian thuê đất.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	265.167.702.515	265.167.702.515	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	-	-	252.167.702.515	252.167.702.515	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.810.221.991	9.810.221.991	8.434.613.656	9.654.930.324	8.589.905.323	8.589.905.323
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	4.574.291.667	4.574.291.667	4.398.708.333	4.419.000.000	4.554.000.000	4.554.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	5.235.930.324	5.235.930.324	4.035.905.323	5.235.930.324	4.035.905.323	4.035.905.323
	9.810.221.991	**9.810.221.991**	**273.602.316.171**	**274.822.632.839**	**8.589.905.323**	**8.589.905.323**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	31.162.796.204	31.162.796.204	1.230.000.000	9.654.930.324	22.737.865.880	22.737.865.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	20.447.507.557	20.447.507.557	1.230.000.000	4.419.000.000	17.258.507.557	17.258.507.557
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	10.715.288.647	10.715.288.647	-	5.235.930.324	5.479.358.323	5.479.358.323
	31.162.796.204	**31.162.796.204**	**1.230.000.000**	**9.654.930.324**	**22.737.865.880**	**22.737.865.880**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.810.221.991)	(9.810.221.991)	(8.434.613.656)	(9.654.930.324)	(8.589.905.323)	(8.589.905.323)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**21.352.574.213**	**21.352.574.213**			**14.147.960.557**	**14.147.960.557**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 07 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

(a) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2772/2017/DAĐT/KHDN ngày 21/09/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:
+ Hạn mức tín dụng: 3.460.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 969.686.023 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 692.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2773/2017/DAĐT/KHDN ngày 02/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 11.540.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng Chi nhánh Đồng Hới - Quảng Bình;
+ Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB 431503 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng và các tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5.101.053.900 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.154.000.000 đồng.

(c) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2260/2018/DAĐT/KHDN ngày 29/06/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 3.520.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang tại Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m2 tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTĐ ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.548.595.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 704.000.000 đồng.

(d) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 2410/2018/DAĐT/KHDN ngày 30/11/2018 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 4.265.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu An Viên tại Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh;
+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng Xăng dầu tại Khu đất thuê 50 năm trả tiền hàng năm có diện tích 2.000 m2 tại Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng thuê đất số 145/2016/HĐTĐ ngày 29/11/2016 và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu Bùi Xá theo hợp đồng thế chấp số 17/2775TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2310/2018/TC/KHDN ký ngày 29/09/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.602.291.667 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 680.000.000 đồng.

(e) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 150/19/TDH/KHDN ngày 12/11/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.970.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình (bao gồm cả cho vay bù đắp);
+ Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.537.880.967 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 368.000.000 đồng.

(f) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 160/19/TDH/KHDN ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 3.230.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ Khối phố 6, phường Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay:

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng xăng dầu tại phường Hà Huy Tập theo HĐTC số 496/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu tại thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình theo HĐTC số 499/19/TC/KHDN ký ngày 11/11/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập theo HĐTC số 398/19/TC/KHDN ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.825.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 540.000.000 đồng.

(g) Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 170/19/TDH/KHDN ngày 27/12/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.090.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư 4 xe bồn có gắn trụ bơm;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay:
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BB 431503 đứng tên Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng do UBND Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 14/04/2010, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 00005 (QH) theo Hợp đồng thế chấp số 17/2774TC/KHDN ký ngày 21/09/2017 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số CH 479221, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT 04455 do UBND Tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/02/2018 theo hợp đồng thế chấp số 2505/2018/TC-KHDN ký ngày 25/05/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang theo hợp đồng thế chấp số 2295/2018/TC/KHDN ký ngày 29/06/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng Xăng dầu An Viên theo hợp đồng thế chấp số 2410/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị hình thành từ dự án Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 2411/2018/TC/KHDN ký ngày 22/11/2018 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Bùi Xá, Đức Thọ theo hợp đồng thế chấp số 346/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu An Viên, Thị Trấn Xuân An theo hợp đồng thế chấp số 348/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng xăng dầu Sơn Giang, Hương Sơn theo hợp đồng thế chấp số 347/19/TC/KHDN ký ngày 08/04/2019 giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị Cửa hàng xăng dầu - Văn phòng chi nhánh Pvoil Vũng Áng tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp số 392/19/TC/KHDN ký ngày 06/08/2019 giữa Ngân hàng với Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;
Thế chấp tài sản là Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 472/19/TC/KHDN ký ngày 28/11/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.674.000.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 416.000.000 đồng.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh bao gồm 3 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.399.121115 ngày 12/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư dự án văn phòng làm việc tại số 417, Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh và đầu tư Dự án các Cửa hàng Xăng dầu mới;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m2 tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:
Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1;Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khi; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trụ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trụ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec;
Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;
Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.606.306.323 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.606.306.323 đồng.

(b) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.901.130416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 41.441.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư Dự án Cửa hàng Xăng dầu Thành phố Hà Tĩnh, Cửa hàng Xăng dầu Thuận Lộc, Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân, Cửa hàng Xăng dầu số 21, 22, 23, 24, 25, 26;
+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m2 tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:
Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1;Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khi; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trụ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trụ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec
Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109.
Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.109.937.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 739.984.000 đồng.

(c) Hợp đồng cấp tín dụng số HTI.DN.459.150416 ngày 24/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 9.548.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cho vay đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Số 417 Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh;
+ Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1 tờ trích đo, trên diện tích đất: 60000 m2 tại Phường Kỳ Lợi, Thị Xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:
Tên công trình: Tổng kho xăng dầu Vũng Áng bao gồm các hạng mục: Nhà bơm nước chữa cháy 1;Nhà bơm nước chữa cháy 2; Kho và xưởng cơ khi; Nhà đặt máy phát điện; Nhà ăn, nhà nghỉ công nhân; Nhà kiểm định; Bể trụ đứng chứa xăng dầu 1 (6 bể); Bể trụ đứng chứa xăng dầu 2 (2 bể); Nhà bơm dầu; Nhà sản xuất dầu ô tô xitec
Các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản thế chấp:
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264088 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01108;
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY264090 do Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh cấp ngày 01/09/2015. Số vào sổ cấp GCN: CT 01109;
Giá trị tài sản thế chấp: 33.327.000.000 đồng

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.763.115.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.689.615.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	42.347.917.364	42.347.917.364	99.276.559.636	99.276.559.636
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	8.076.000.000	8.076.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.169.896.328	1.169.896.328	4.260.435.648	4.260.435.648
	43.517.813.692	**43.517.813.692**	**111.612.995.284**	**111.612.995.284**
b) Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan	**42.350.962.694**	**42.350.962.694**	**107.494.126.622**	**107.494.126.622**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Roxy Việt Nam	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung	528.103.784	-
- Công ty TNHH MTV Chuyển phát nhanh Thuận Phong - CN Nha Trang	134.496.503	113.406.285
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Phát	181.707.800	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	-	235.591.200
- Sở Tài nguyên Môi trường Hà Tĩnh	-	122.321.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	198.242.090	260.311.330
	1.042.550.177	**3.731.629.815**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.961.360.958	38.265.057.087	38.736.666.817	-	4.489.751.228
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	726.832.029	1.784.755.265	2.511.587.294	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	87.467.878	599.795.568	626.164.584	-	61.098.862
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	43.928.500	317.471.073	361.399.573	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	36.768.333.626	319.530.180.950	327.308.483.022	-	28.990.031.554
- Các loại thuế khác	-	-	37.136.292	37.136.292	-	-
	-	**42.587.922.991**	**360.534.396.235**	**369.581.437.582**	**-**	**33.540.881.644**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17.521.804	36.729.139
- Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu, thuê kho	401.000.000	40.000.000
- Chi phí thuê xe Mobile	315.086.503	315.086.503
- Chi phí dưỡng sức cho người lao động	-	529.355.424
- Chi phí phải trả khác	251.492.010	120.862.374
	985.100.317	**1.042.033.440**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	26.421.325	214.173.066
- Bảo hiểm xã hội	-	413.758.518
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.974.245.300	2.559.104.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.565.107.978	6.545.041.564
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Bình Thuận về tiền bán hàng PVOIL Easy	*470.134.940*	*108.081.690*
+ Phải trả Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung tiền đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền với 20.000m2 đất dự phòng dầu khí của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng	-	*5.400.000.000*
+ Phải trả khác	*1.565.107.978*	*1.145.041.564*
	5.035.909.544	**9.840.159.438**
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)*	**1.512.190.878**	**643.045.845**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	2.339.000.000	2.240.000.000
	2.339.000.000	**2.240.000.000**

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**25.000.000.000**	**43.148.113.694**	**168.148.113.694**
Tăng vốn trong năm	24.996.120.000	-	-	24.996.120.000
Lãi trong năm trước	-	-	12.235.946.569	12.235.946.569
Phân phối lợi nhuận	-	4.316.539.536	(41.032.659.221)	(36.716.119.685)
Chi thù lao thành viên HĐQT	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số dư cuối năm trước đã điều chỉnh	**124.996.120.000**	**29.316.539.536**	**14.267.401.043**	**168.580.060.579**
Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	**124.996.120.000**	**29.316.539.536**	**14.267.401.043**	**168.580.060.579**
Lãi trong năm nay	-	-	285.491.655	285.491.655
Phân phối lợi nhuận (*)	-	683.460.464	(9.999.946.000)	(9.316.485.536)
Chi thù lao thành viên HĐQT (**)	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm nay	**124.996.120.000**	**30.000.000.000**	**4.420.946.697**	**159.417.066.697**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 685/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	683.460.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.646.679.536
Trích quỹ thưởng cán bộ quản lý	420.000.000
Chia cổ tức	6.249.806.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	

(**) Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số: 685/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2020, Công ty đã tạm chi trả thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 số tiền 132.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,50%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,00%
Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	29.371.120.000	23,50%
	124.996.120.000	**100,00%**	**124.996.120.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*124.996.120.000*	*100.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*24.996.120.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*124.996.120.000*	*124.996.120.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*2.559.104.600*	*2.213.659.400*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*6.249.806.000*	*32.996.120.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.249.806.000	32.996.120.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*5.834.665.300*	*7.654.554.800*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.834.665.300	*7.654.554.800*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	-	*24.996.120.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*24.996.120.000*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	2.974.245.300	2.559.104.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.499.612	12.499.612
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.499.612*	*12.499.612*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.499.612*	*12.499.612*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	43.831
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000	29.316.539.536
	30.000.000.000	**29.316.539.536**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào dung tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng theo từng năm.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê đất là: 81.774 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm và trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Danh sách chi tiết các lô đất như sau:

Địa chỉ các lô đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Hình thức sử dụng
Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	3.085	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Khối 8, Phường Đậu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2.638	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	2.000	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Thuận Lộc, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.643	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	1.759	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60.000	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Tổ dân phố Tân Phong, phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	1.048	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Xã Mai Phụ, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	2.050	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.377	50 năm	Thuê đất trả tiền hàng năm
Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	1.800	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.436	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Xuân An, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	938	50 năm	Thuê đất trả tiền một lần

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2020			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			VND		VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
- Xăng RON92	Lít (V15)	4.795.517	42.283.376.226	3.597.430	55.980.682.216
- Xăng E5 RON92-II	Lít (V15)	635.902	5.606.920.695	3.320.702	43.960.159.579
- Xăng RON95-III	Lít (V15)	350.932	3.378.112.437	1.934.131	27.708.484.663
- Dầu DO 0,05S-II	Lít (V15)	7.981.662	60.529.194.433	8.155.166	115.999.466.146
- Nguyên vật liệu - E100	Lít (V15)	195.464	2.717.890.407	-	-

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.118.986.231.295	2.063.251.225.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.456.018.991	23.892.251.793
	1.153.442.250.286	**2.087.143.477.522**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	21.437.245.088	143.920.611.824

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	313.009.125	4.199.610.400
	313.009.125	**4.199.610.400**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.088.121.881.781	2.003.682.234.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.289.460.093	19.467.614.354
	1.110.411.341.874	**2.023.149.848.469**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	961.847.781.286	1.797.553.317.478

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.598.906	319.746.379
Chiết khấu thanh toán được hưởng	179.866.128	1.361.785.400
	498.465.034	**1.681.531.779**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	179.866.128	1.361.785.400

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.184.930.129	4.208.764.912
Chi phí tài chính khác	121.059.018	-
	4.305.989.147	**4.208.764.912**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.786.280.347	11.412.205.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.775.051.338	7.842.040.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.515.103.777	15.787.108.017
Chi phí khác bằng tiền	8.840.581.441	9.634.603.977
	40.917.016.903	**44.675.958.235**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.217.682.095	1.499.236.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.016.797	375.875.418
Chi phí dự phòng	1.119.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.167.876	2.095.391.269
Chi phí khác bằng tiền	801.890.585	1.260.770.367
	5.067.757.353	**5.231.273.312**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Xử lý hàng hóa thừa do kiểm kê	-	5.709.676.185
Hàng khuyến mại nhận được	141.419.860	121.449.240
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất (20.000 m²) tại Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/2019/DKVA-HCCNMT/HĐCN (*)	8.923.776.324	-
Các khoản thu nhập khác	100.163.558	170.551.798
	9.165.359.742	**6.001.677.223**

(*) Khoản lãi phát sinh từ việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với 20.000m2 đất dự phòng dầu khí của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng theo Hợp đồng số 01/DKVA-HCCNMT/HĐCN ngày 02/01/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/03/2019 với giá bán 10,8 tỷ đồng (trong đó Công ty đã nhận trước khoản đặt cọc 5,4 tỷ đồng trong năm 2019 tại Thuyết minh số 18). Chi phí chuyển nhượng tương ứng bao gồm giá trị tài sản trên đất và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với diện tích đất chuyển nhượng.

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế phải nộp bổ sung theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước	-	43.928.500
Chi phí khác	20.713.741	71.541.500
	20.713.741	**115.470.000**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.239.955.836)	10.999.127.699
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.001.541.339
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.239.955.836)	12.000.669.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)	**-**	**600.033.452**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác không được ưu đãi		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác	2.386.426.432	2.246.633.497
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(520.173.321)
- Xử lý chi phí xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	-	*(520.173.321)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.386.426.432	1.645.848.753
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**329.169.751**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	8.923.776.324	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.923.776.324	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.784.755.265**	**-**

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	80.611.423
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp	-	110.479.567
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.784.755.265	929.203.203
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	726.832.029	230.262.101
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.511.587.294)	(623.724.265)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**726.832.029**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	285.491.655	12.235.946.570
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	285.491.655	12.235.946.570
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**23**	**761**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.037.249.279	20.474.391.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.008.187.307	14.664.459.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.242.523.556	21.033.227.353
Chi phí khác bằng tiền	13.986.274.206	13.445.280.851
	68.274.234.349	**69.617.359.006**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.420.146	-	338.090.624	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.901.311.865	(1.020.000.000)	104.775.426.611	-
Các khoản cho vay	5.350.695.890	-	2.240.000.000	-
	59.547.427.901	**(1.020.000.000)**	**107.353.517.235**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	22.737.865.880	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	51.553.723.236	121.453.154.722
Chi phí phải trả	985.100.317	1.042.033.440
	75.276.689.433	**153.657.984.366**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.420.146	-	-	295.420.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.881.311.865	-	-	52.881.311.865
Các khoản cho vay	5.350.695.890	-	-	5.350.695.890
	58.527.427.901	**-**	**-**	**58.527.427.901**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	338.090.624	-	-	338.090.624
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.775.426.611	-	-	104.775.426.611
Các khoản cho vay	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000
	107.353.517.235	**-**	**-**	**107.353.517.235**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	8.589.905.323	14.147.960.557	-	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	48.553.723.236	3.000.000.000	-	51.553.723.236
Chi phí phải trả	985.100.317	-	-	985.100.317
	58.128.728.876	**17.147.960.557**	**-**	**75.276.689.433**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	9.810.221.991	21.352.574.213	-	31.162.796.204
Phải trả người bán, phải trả khác	121.453.154.722	-	-	121.453.154.722
Chi phí phải trả	1.042.033.440	-	-	1.042.033.440
	132.305.410.153	**21.352.574.213**	**-**	**153.657.984.366**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	266.397.702.515	438.588.972.016
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	274.822.632.839	462.050.229.706

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán xăng, dầu	Hoạt động dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.118.673.222.170	34.456.018.991	1.153.129.241.161
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(19.240.957.980)**	**12.166.558.898**	**(7.074.399.081)**
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	275.817.488.593
Tổng tài sản	**-**	**-**	**275.817.488.593**
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	116.400.421.896
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**116.400.421.896**

Theo khu vực địa lý:
Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**21.437.245.088**	**143.920.611.824**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	13.585.550.131	15.894.641.117
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	235.026.706	196.432.058
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	222.136	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	190.551.309	267.994.281
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	212.084.172	9.061.506.451
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	4.861.376.434	319.141.814
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	9.869.769	419.635.616
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	87.371.185	73.610.700
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	-	115.133.924.037
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng tập đoàn	-	2.410.185.249

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	61.615.182
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	12.227.033	1.273.599
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	1.113.476.756	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.501.204	74.741.018
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	856.363	5.910.702
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	1.060.389.422	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	9.590.934	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	27.743.643	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	28.360.501	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	47.390	-
Mua hàng		**961.847.781.286**	**1.797.553.317.478**
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	927.907.782.763	1.338.894.857
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV- Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	4.441.303
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	92.986.419
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV-Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	32.763.825
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	8.297.036	-
- Công ty Bảo hiểm Dầu khí Khu vực Bắc Trung Bộ	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	-	853.438.842
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	-	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	19.064.387	3.679.227
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	-	12.132.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	17.915.296.633	39.549.783.046
- Công ty Bảo hiểm dầu khí khu vực Bắc Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	853.438.842
- Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ	1.229.232.355	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	1.308.680.317	788.929.773
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	-	463.636.364
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	18.754.034	2.474.318
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	1.706.907.846.033
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam	Chủ đầu tư của Công ty mẹ	-	172.832.932
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	3.692.247.724	10.861.103.364
- Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	447.500.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	6.205.527.866	12.167.436.333
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ	3.542.871.716	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	20.182	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ	6.273	-
Doanh thu tài chính		**179.866.128**	**1.361.785.400**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	179.866.128	1.361.785.400

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập khác từ hàng mẫu không phải thanh toán		**-**	**121.449.240**
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	121.449.240
Chia cổ tức		**4.156.250.000**	**21.945.000.000**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.531.250.000	18.645.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	625.000.000	3.300.000.000
Chi trả cổ tức		**4.155.250.000**	**21.945.000.000**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	3.531.250.000	18.645.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	624.000.000	3.300.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**526.753.560**	**39.576.088.747**
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	1.493.135	70.539.517
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	10.888.793	73.248.687
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	30.281.585	25.818.826
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	17.467.141	33.169.906
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	-	3.641.963
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ		1.828.514
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	215.556.260	39.167.619.412
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	1.117.300
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	131.188.900	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	106.392.648	60.460.384
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	13.485.098	42.910.399
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	-	95.733.839
Phải thu khác ngắn hạn		**1.071.131.740**	**677.338.801**
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	6.974.570	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	126.986.490	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.741.960	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	-	135.618.189
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	-	1.264.800
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	499.200.870	217.848.730
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	322.626.900	115.609.272
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	31.065.800	5.945.620
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	82.535.150	201.052.190
Phải trả cho người bán		**42.350.962.694**	**107.494.126.622**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	42.347.606.038	99.276.559.636
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	354.929	64.200

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí Nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	2.970.146
- Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Công ty TNHH MTV - Xí Nghiệp Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	11.849.283
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư	Chi nhánh của Đơn vị cùng Công ty mẹ	-	20.638.076
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	3.001.727	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	-	21.621.450
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	84.380.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	8.076.000.000
Phải trả khác		**1.512.190.878**	**643.045.845**
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.285.974	-
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Cùng Công ty mẹ	50.032.261	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	205.662.767	82.711.775
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	8.576.840	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Đơn vị thành viên cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	46.536.370	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	27.312.550	69.134.550
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	17.634.750	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	127.407.825	128.969.520
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	344.991.450	254.148.310
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	44.970.020	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	470.134.940	108.081.690
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	2.863.162	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	114.116.220	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	44.271.650	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	2.394.100	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	435.722.863	410.195.659
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.564.631.744	1.484.262.355

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 361/TB-KTNN ngày 10/09/2020. Theo đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán					
Hàng tồn kho	141	60.354.781.677	60.412.952.718	58.171.041	(1)
Tài sản cố định hữu hình	221	171.773.553.247	172.043.174.109	269.620.862	(2)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	929.596.240	1.449.769.561	520.173.321	(3)
Chi phí trả trước dài hạn	261	21.408.855.609	21.911.058.168	502.202.559	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	42.143.422.096	42.587.922.991	444.500.895	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.544.603.171	9.840.159.438	(1.704.443.733)	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.657.290.422	14.267.401.043	2.610.110.621	(7)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Giá vốn hàng bán	11	2.023.208.019.510	2.023.149.848.469	(58.171.041)	(1)
Chi phí bán hàng	25	44.918.471.340	44.675.958.235	(242.513.105)	(2), (4), (8)
Thu nhập khác	31	3.767.923.174	6.001.677.223	2.233.754.049	(6)
Chi phí khác	32	591.714.821	115.470.000	(476.244.821)	(3), (5)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	719.721.798	1.009.814.626	290.092.828	(1), (2), (3), (4), (5), (6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.515.356.381	12.235.946.570	2.720.590.188	(1), (2), (3), (4), (5), (6)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
Lợi nhuận trước thuế	01	10.235.078.179	13.245.761.196	3.010.683.016	(1), (2), (3), (4), (5), (6)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.810.144.284	14.540.523.422	(269.620.862)	(2)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	200.426.942	(319.746.379)	(520.173.321)	(3)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(45.605.799.452)	(45.663.970.493)	(58.171.041)	(1)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	109.464.972.056	107.804.456.823	(1.660.515.233)	(5), (6)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(629.657.021)	(1.131.859.580)	(502.202.559)	(4)

(*) Thực hiện các điều chỉnh theo Thông báo số 361/TB-KTNN ngày 10/09/2020 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng các nội dung sau:
(1) Hàng tồn kho tăng: Phân bổ lại chi phí vận chuyển cho xăng dầu tồn kho tại của hàng bán lẻ của Công ty;
(2) Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình giảm: Điều chỉnh chi phí khấu hao cửa hàng xăng dầu Sơn Giang;
(3) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng: Không chấp nhận xử lý tồn tại dự án cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân vào chi phí khác khi UBND tỉnh mới tạm dừng cấp phép xây dựng;
(4) Chi phí trả trước dài hạn tăng: Phân bổ chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu, tổng kho cho nhất quán;
(5) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng: Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN) và tăng thuế phải nộp năm 2018, 2019 do xác định lại thu nhập chịu thuế TNDN, xác định bổ sung tiền thuê đất phải nộp Cửa hàng xăng dầu Hà Huy Tập;
(6) Phải trả phải nộp khác giảm: Ghi tăng thu nhập hàng thừa do kiểm kê tại ngày 31/12/2019;
(7) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng: Do kết quả kiểm toán thay đổi.

(**) Thực hiện điều chỉnh theo kết quả làm việc với Cơ quan Bảo hiểm xã hội:
(8) Thực hiện điều chỉnh hồi tố do xác định thiếu Bảo hiểm xã hội phải nộp cho năm 2019 sau khi làm việc với cơ quan Bảo hiểm xã hội.

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phương	Bùi Đức Duy	Nguyễn Trung Kiên